# TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

***Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét***
***Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023***

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP
Ký ngày: 29-8-2023 18:30:10

# MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 03 - 05 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** | 06 - 08 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 09 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 12 - 13 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 - 44 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28/04/2022.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã "TL4".

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng ; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở ; Xây dựng nhà không để ở.
- Xây dựng công trình đường sắt ; Xây dựng công trình đường bộ.
- Phá dỡ ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

**4. Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện Pháp luật**

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Đinh Văn Vân | Chủ tịch |
| Ông | Chu Quang Tuấn | Phó Chủ tịch |
| Ông | Phan Thành Tiên | Thành viên |
| Ông | Trần Nho Thái | Thành viên |
| Ông | Lê Duy Thanh | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Lê Vũ Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Văn Thạc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Chu Quang Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Võ Duy Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Phan Thành Tiên | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/01/2023) |
| Bà | Mai Thị Hảo | Kế toán trưởng |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Đào Anh Tuấn | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01/03/2023) |
| Bà | Đỗ Thị Thu Hà | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023) |
| Ông | Đào Anh Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023) |
| Bà | Đỗ Thị Thu Hà | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/03/2023) |
| Ông | Lê Tiến Luận | Thành viên |

**Đại diện pháp luật**

| | |
|---|---|
| Ông | Đinh Văn Vân |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**9. Cam kết khác**

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023*
**TM. Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

**Lê Vũ Hùng**
*(Theo Giấy ủy quyền 07/UQ-TCT ngày 01/01/2023)*

Số : 685 /BCSX/TC/2023/AASCS

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

***Kính gửi:*** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, được lập ngày 25/08/2023, từ trang 09 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tại ngày 30/06/2023 chúng tôi chưa thu thập được các Thư đối chiếu xác nhận của các khoản nợ phải thu với giá trị 47,34 tỷ đồng. Mặt khác, Tổng Công ty cũng chưa trích lập dự phòng đầy đủ nợ phải thu khó đòi theo đúng quy định, làm cho chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" thiếu đi số tiền 34,58 tỷ đồng, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng so với thực tế với số tiền tương ứng 34,58 tỷ đồng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/06/2023 chúng tôi cũng chưa thu thập được các Thư xác nhận đối chiếu xác nhận của các khoản nợ phải trả với giá trị 114 tỷ đồng.


29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 – CTCP tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2022 và 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trong đó Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 phát hành ngày 24/08/2022 với kết luận chấp nhận toàn phần; Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành ngày 29/03/2023 với ý kiến kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến. Các vấn đề từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán viên tiền nhiệm đã được Tổng Công ty xử lý và khắc phục cụ thể như sau:

(i) Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 132,56 tỷ đồng, cũng như đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản công nợ này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập.

Tại báo cáo tài chính ngày 30/06/2023, Tổng Công ty khắc phục bằng cách thu thập Thư đối chiếu cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác nhận được công nợ phải thu nêu trên với số tiền là 11 tỷ đồng và trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 24,42 tỷ đồng.

(ii) Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải trả tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 144,32 tỷ đồng, cũng như đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản công nợ này, cũng như không xác định được số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh.

Tại báo cáo tài chính ngày 30/06/2023, Tổng Công ty đã khắc phục bằng cách thu thập Thư đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải trả, cũng như thực hiện các thủ tục thay thế để xác định tính hiện hữu, phù hợp của các đối tượng trên với số tiền 17,17 tỷ đồng. Tổng Công ty xác định số lãi quá hạn phải trả là không phát sinh.

(iii) Một số khoản chi phí thuê thầu phụ phát sinh từ các năm trước được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí năm 2022 với số tiền là 9,67 tỷ đồng. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản chi phí này.

Tổng Công ty đã rà soát, đánh giá vấn đề này là không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính hay kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30/06/2023, cũng như khẳng định tính hiện hữu của các nghiệp vụ này.

(iv) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã phân phân bổ toàn bộ các khoản chi phí trả trước của công trình "Thi công cụm công trình đầu mối dự án Thủy điện Nậm Mô 2" với số tiền là 10,69 tỷ đồng. Tiêu thức phân bổ không nhất quán với các năm trước.

Tổng Công ty đã rà soát, điều chỉnh nghiệp vụ và đánh giá vấn đề này không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023.

**Vấn đề khác (Tiếp theo)**

(v) Trong năm 2022, Tổng Công ty ghi giảm giá vốn hàng bán với số tiền là 10,26 tỷ đồng, tương ứng với giảm chi phí phải trả số tiền là 9,37 tỷ đồng và tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền là 0,89 tỷ đồng. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của việc ghi nhận này.

Tổng Công ty đã rà soát, đánh giá và khẳng định vấn đề này không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính hay kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30/6/2023 cũng như khẳng định cơ sở để hạch toán của các nghiệp vụ này.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2023*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Tạ Quang Long**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số: 0649-2023-142-1

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/06/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **306.886.809.396** | **334.804.853.711** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.01 | **3.845.874.896** | **36.745.665.112** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.845.874.896 | 36.745.665.112 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.04 | - | **400.000.000** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 400.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **194.869.996.773** | **180.397.285.302** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 80.602.561.230 | 92.177.506.721 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 50.432.314.172 | 58.809.716.783 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 98.560.562.136 | 39.711.640.707 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.07 | (34.725.440.765) | (10.301.578.909) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **92.490.030.576** | **99.200.888.648** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.08 | 92.490.030.576 | 99.200.888.648 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **15.680.907.151** | **18.061.014.649** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 2.622.369.085 | 2.781.860.220 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.152.087.028 | 11.023.408.591 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 3.906.451.038 | 4.255.745.838 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **508.797.747.108** | **536.303.718.753** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **68.835.322.306** | **68.835.322.306** |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | 67.419.843.139 | 67.419.843.139 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 1.415.479.167 | 1.415.479.167 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **170.776.193.624** | **172.397.922.862** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 39.712.793.624 | 41.334.522.862 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *156.500.884.694* | *200.266.534.788* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(116.788.091.070)* | *(158.932.011.926)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *131.063.400.000* | *131.063.400.000* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | - | - |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | V.12 | **228.449.411.976** | **231.574.060.458** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *248.639.258.016* | *248.639.258.016* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *232* | | *(20.189.846.040)* | *(17.065.197.558)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | V.09 | **20.946.905.420** | **21.435.490.082** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 20.946.905.420 | 21.435.490.082 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.04 | **14.440.000.000** | **36.535.440.000** |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 15.643.048.469 | 37.738.488.469 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.203.048.469) | (1.203.048.469) |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **5.349.913.782** | **5.525.483.045** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 5.349.913.782 | 5.525.483.045 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **815.684.556.504** | **871.108.572.464** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/06/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **510.822.530.341** | **576.290.902.512** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **189.125.945.929** | **246.473.514.014** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 99.522.507.059 | 108.269.144.178 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 19.091.820.233 | 19.836.419.698 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 3.034.806.888 | 780.129.508 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 352.736.955 | 2.155.107.622 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 8.538.393.470 | 8.626.560.826 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 30.536.843.701 | 36.951.512.031 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 22.947.669.518 | 64.516.852.046 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.101.168.105 | 5.337.788.105 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **321.696.584.412** | **329.817.388.498** |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.14 | 111.859.844.170 | 119.980.648.256 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 77.800.610.242 | 77.800.610.242 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 972.730.000 | 972.730.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **304.862.026.163** | **294.817.669.952** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.20 | **304.862.026.163** | **294.817.669.952** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *160.083.380.000* | *160.083.380.000* |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (13.500.000.000) | (13.500.000.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | 46.349.259.060 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | 11.340.141.872 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 79.906.627.975 | 11.908.753.017 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *69.598.153.949* | *14.301.353.631* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *10.308.474.026* | *(2.392.600.614)* |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 78.372.018.188 | 78.636.136.003 |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **815.684.556.504** | **871.108.572.464** |

*Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Mai Thị Hảo | Lê Vũ Hùng |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.01 | **26.775.844.825** | **65.911.375.510** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **26.775.844.825** | **65.911.375.510** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 22.993.359.930 | 54.254.569.592 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **3.782.484.895** | **11.656.805.918** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 42.825.911.359 | 1.281.282.755 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 7.921.757.771 | 7.788.721.854 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *7.921.757.771* | *7.788.721.854* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | 346.744.558 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05 | 31.306.173.618 | 7.146.960.731 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **7.380.464.865** | **(2.344.338.470)** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 5.764.496.927 | 116.056.432 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 57.153.673 | 67.405.789 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **5.707.343.254** | **48.650.643** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **13.087.808.119** | **(2.295.687.827)** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.08 | 3.043.451.908 | 192.995.013 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **10.044.356.211** | **(2.488.682.840)** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 10.308.474.026 | (2.099.140.940) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (264.117.815) | (389.541.900) |
| **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | VI.09 | **703** | **(143)** |
| **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | VI.10 | **703** | **(143)** |

*Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Mai Thị Hảo | Lê Vũ Hùng |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **13.087.808.119** | **(2.295.687.827)** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 4.482.092.007 | 4.340.014.236 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 24.423.861.856 | - |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (47.958.898.372) | (1.281.282.755) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 7.921.757.771 | 7.788.721.854 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **1.956.621.381** | **8.551.765.508** |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 09 | | 25.550.386.455 | 30.339.888.686 |
| - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.710.693.659 | 3.922.850.656 |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (24.273.470.127) | (39.715.270.595) |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | | 335.060.398 | 1.198.086.728 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.014.813.554) | (7.758.221.124) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (277.598.199) | (619.684.777) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **1.986.880.013** | **(4.080.584.918)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (200.000.000) | (20.472.255.570) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.937.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (32.000.000.000) | (600.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 32.400.000.000 | 2.500.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 572.983.359 | 1.281.282.755 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **6.709.983.359** | **(17.290.972.815)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*
*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 13.378.923.455 | 70.984.713.450 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (54.948.105.983) | (35.017.954.034) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (27.471.060) | (240.615.970) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(41.596.653.588)** | **35.726.143.446** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(32.899.790.216)** | **14.354.585.713** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **36.745.665.112** | **83.745.875.368** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | VII | **3.845.874.896** | **98.100.461.081** |

*Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Mai Thị Hảo | Lê Vũ Hùng |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 160.083.380.000 VND

Vốn góp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 160.083.380.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 205A, Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện được niêm yết tại Sàn UpCOM với mã "TL4".

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng; Dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng ; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở ; Xây dựng nhà không để ở.
- Xây dựng công trình đường sắt ; Xây dựng công trình đường bộ.
- Phá dỡ ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** Không có.

**6. Số lượng nhân viên:** Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có 93 nhân viên (Tại ngày 31/12/2022: 183 nhân viên).

**7. Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP có 03 (ba) chi nhánh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty (CN Miền Bắc, CN Miền Nam, CN Miền Trung), 01 (một) chi nhánh hạch toán phụ thuộc (Công ty Tư vấn Xây dựng) và 03 (ba) Công ty con. Ngoài ra, Tổng Công ty có 01 (một) Công ty liên doanh, liên kết.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 Công ty.

***a. Danh sách chi nhánh***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi Nhánh Miền Nam - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP | 205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP - Công Ty Tư Vấn Xây Dựng | 205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi Nhánh Miền Trung - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4-CTCP | 205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi Nhánh Miền Bắc - Tổng Công Ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP | Xã Xuân Cẩm, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá |

***b. Danh sách các Công ty con***

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngày 30/06/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A | 205 đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 51,0% | 51,0% | 51,0% | 51,0% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B | 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh | 51,0% | 51,0% | 51,0% | 51,0% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 | 205A đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 75,0% | 75,0% | 75,0% | 75,0% |

**7. Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)**

***c. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết***

| Tên Công ty | Địa chỉ | Ngày 30/06/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42 | Số 12A/28, đường Xuyên Á, khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. | 40,23% | 40,23% | 40,23% | 40,23% |

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

**1. Chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

***Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:*** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***Dự phòng nợ phải thu khó đòi:*** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá gốc.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Tổng Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Tổng Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | *Số năm khấu hao ước tính* |
|---|---|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

**d. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, tiền thuế đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**17. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

**18. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính: VND*

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 730.501.820 | 750.664.125 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 3.115.373.076 | 35.995.000.987 |
| **Cộng** | **3.845.874.896** | **36.745.665.112** |

### 2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***80.602.561.230*** | ***92.177.506.721*** |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 19.875.498.000 | 19.875.498.000 |
| - Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng | 19.828.289.838 | 19.828.289.838 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú | 1.325.073.600 | 13.261.091.358 |
| - Ban Quản Lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4 | 10.320.428.000 | 10.286.438.000 |
| - Các khách hàng khác | 29.253.271.792 | 28.926.189.525 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |
| ***c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*** | - | - |

### 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***50.432.314.172*** | ***58.809.716.783*** |
| - Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú | 9.058.659.941 | 9.058.659.941 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 41 | 11.769.607.658 | 11.769.607.658 |
| - Các khách hàng khác | 29.604.046.573 | 37.981.449.184 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | *Ngày 30/06/2023* | | *Ngày 01/01/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | | | |
| **a.1 Ngắn hạn** | - | - | **400.000.000** | **400.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 400.000.000 | 400.000.000 |
| **a.2 Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | **400.000.000** | **400.000.000** |

| | *Ngày 30/06/2023* | | | *Ngày 01/01/2023* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu* | *Dự phòng* |
| ***b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | | | | | | |
| **b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **4.421.500.000** | - | - | **4.421.500.000** | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42 *(1)* | 4.421.500.000 | - | - | 4.421.500.000 | - | - |

| | *Ngày 30/06/2023* | | | *Ngày 01/01/2023* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| **b.2 Đầu tư vào các đơn vị khác** | **15.643.048.469** | | **(1.203.048.469)** | **37.738.488.469** | | **(1.203.048.469)** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 48 | 1.203.048.469 | (*) | (1.203.048.469) | 1.203.048.469 | (*) | (1.203.048.469) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | 14.440.000.000 | (*) | - | 14.440.000.000 | (*) | - |
| - Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc *(2)* | - | | - | 22.095.440.000 | (*) | - |
| **Cộng** | **20.064.548.469** | | **(1.203.048.469)** | **42.159.988.469** | | **(1.203.048.469)** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Ghi chú:***

*(*) Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.*

*(1) Giá trị đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết là Công ty Cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng, do Công ty Cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.*

*(2) Thực hiện Nghị quyết số 04NQ/HĐQT-TK ngày 27/06/2023, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc với tổng giá trị chuyển nhượng là 64.348.368.000 VND và ghi nhận khoản lãi 42.252.928.000 VND vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.*

## 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | - | - |
| ***b. Dài hạn*** | ***67.419.843.139*** | ***67.419.843.139*** |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An *(1)* | 65.979.843.139 | 65.979.843.139 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 41 *(2)* | 1.440.000.000 | 1.440.000.000 |
| **Cộng** | **67.419.843.139** | **67.419.843.139** |

***Ghi chú:***

*(1) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An (là cổ đông lớn tại Công ty Con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A) là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập, khoản này sẽ được hoàn trả hoặc khấu trừ công nợ khi Công ty hoàn trả lại vốn góp cho các cổ đông sáng lập.*

*(2) Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng 41 (là cổ đông lớn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414) là khoản tạm ứng dài hạn cho cổ đông sáng lập, khoản này sẽ được hoàn trả hoặc khấu trừ công nợ khi Công ty hoàn trả lại vốn góp cho các cổ đông sáng lập.*

## 6. PHẢI THU KHÁC

| | *Ngày 30/06/2023* | | *Ngày 01/01/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***98.560.562.136*** | ***(3.818.443.081)*** | ***39.711.640.707*** | ***(151.444.139)*** |
| - Tạm ứng | 31.332.649.411 | (3.818.443.081) | 36.043.748.414 | (151.444.139) |
| *+ Phải thu tạm ứng Chi nhánh thi công công trình (1)* | *28.376.230.487* | *(3.812.443.081)* | *33.202.945.863* | *(151.444.139)* |
| *+ Phải thu tạm ứng Văn phòng Tổng Công ty* | *2.956.418.924* | *(6.000.000)* | *2.840.802.551* | - |
| - Phải thu khác | 2.879.544.725 | - | 3.667.892.293 | - |
| - Phải thu về thanh lý đầu tư | 64.348.368.000 | - | - | - |
| | | | | - |
| ***b. Dài hạn*** | ***1.415.479.167*** | - | ***1.415.479.167*** | - |
| - Phải thu khác | 1.415.479.167 | - | 1.415.479.167 | - |
| **Cộng** | **99.976.041.303** | **(3.818.443.081)** | **41.127.119.874** | **(151.444.139)** |

***Ghi chú:***

*(1) Phải thu tạm ứng Chi nhánh thi công công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Chi nhánh thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Tổng Công ty và các Chi nhánh khi các dự án hoàn thành.*

## 7. NỢ XẤU

| | *Ngày 30/06/2023* | | *Ngày 01/01/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị đã trích dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị đã trích dự phòng* |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 3.466.734.139 | (3.436.251.139) | 3.387.884.139 | (3.357.401.139) |
| - Trả trước cho người bán | 27.470.746.545 | (27.470.746.545) | 6.792.733.631 | (6.792.733.631) |
| - Tạm ứng | 3.818.443.081 | (3.818.443.081) | 151.444.139 | (151.444.139) |
| **Cộng** | **34.755.923.765** | **(34.725.440.765)** | **10.332.061.909** | **(10.301.578.909)** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | *Ngày 30/06/2023* | | *Ngày 01/01/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.407.738.387 | - | 7.237.937.136 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 27.552.425 | - | 27.552.425 | - |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang | 86.054.739.764 | - | 91.935.399.087 | - |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **92.490.030.576** | - | **99.200.888.648** | - |

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn*** | | |
| ***b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | ***20.946.905.420*** | ***21.435.490.082*** |
| - Dự án khu nhà ở tại Quận 9 - Tp HCM | 20.477.355.343 | 20.976.104.418 |
| - Xây dựng dự án cao ốc 414 | 469.550.077 | 459.385.664 |
| **Cộng** | **20.946.905.420** | **21.435.490.082** |

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **66.565.632.593** | **92.940.546.831** | **39.854.412.331** | **905.943.033** | **200.266.534.788** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - | - | - | - |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | **29.960.240.578** | **13.805.409.516** | - | **43.765.650.094** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 29.960.240.578 | 13.805.409.516 | - | 43.765.650.094 |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **66.565.632.593** | **62.980.306.253** | **26.049.002.815** | **905.943.033** | **156.500.884.694** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **27.876.342.123** | **91.780.097.533** | **38.369.629.237** | **905.943.033** | **158.932.011.926** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | **793.417.872** | 367.882.553 | **196.143.100** | - | **1.357.443.525** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 793.417.872 | 367.882.553 | 196.143.100 | - | 1.357.443.525 |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | **29.695.954.865** | **13.805.409.516** | - | **43.501.364.381** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 29.695.954.865 | 13.805.409.516 | - | 43.501.364.381 |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **28.669.759.995** | **62.452.025.221** | **24.760.362.821** | **905.943.033** | **116.788.091.070** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu năm** | **38.689.290.470** | **1.160.449.298** | **1.484.783.094** | - | **41.334.522.862** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | **37.895.872.598** | **528.281.032** | **1.288.639.994** | - | **39.712.793.624** |

***Ghi chú:***

*- Tại ngày 30/06/2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 839.540.906 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.18).*

*- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 91.214.657.572 VND.*

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Giá trị quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **131.063.400.000** | **131.063.400.000** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **131.063.400.000** | **131.063.400.000** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | - | - |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | - | - |
| **III. Giá trị còn lại** | | |
| **1. Tại ngày đầu năm** | **131.063.400.000** | **131.063.400.000** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | **131.063.400.000** | **131.063.400.000** |

***Ghi chú:***

*Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 131.063.400.000 đồng, được Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.*

## 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Nhà và quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **248.639.258.016** | **248.639.258.016** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | - | - |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | - |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **248.639.258.016** | **248.639.258.016** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **17.065.197.558** | **17.065.197.558** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | **3.124.648.482** | **3.124.648.482** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 3.124.648.482 | 3.124.648.482 |
| **3. Số giảm trong kỳ** | - | |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **20.189.846.040** | **20.189.846.040** |
| **III. Giá trị còn lại** | | |
| **1. Tại ngày đầu năm** | **231.574.060.458** | **231.574.060.458** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | **228.449.411.976** | **228.449.411.976** |

***Chi tiết Nguyên giá Bất động sản đầu tư***

| | Nhà và quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| - TSCĐ hữu hình | 140.639.258.016 | 140.639.258.016 |
| - TSCĐ vô hình | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| **Cộng** | **248.639.258.016** | **248.639.258.016** |

***Ghi chú:***

*Tại ngày 30/06/2023, bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 228.449.441.976 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.18).*

*Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.*

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***2.622.369.085*** | ***2.781.860.220*** |
| - Chi phí trả trước tại công trình Nậm Mô 2 - CNMT | 2.478.208.416 | 2.478.208.416 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 42.279.000 | - |
| - Chí phí bảo trì, sửa chữa văn phòng | 32.116.833 | - |
| - Các công trình khác | 69.764.836 | 303.651.804 |
| ***b. Dài hạn*** | ***5.349.913.782*** | ***5.525.483.045*** |
| - Chi phí vận chuyển, chi phí lán trại chờ phân bổ | - | 178.577.020 |
| - Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B | 5.349.913.782 | 5.346.906.025 |

## 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | *Ngày 30/06/2023* | | *Ngày 01/01/2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Ngắn hạn*** | ***99.522.507.059*** | ***99.522.507.059*** | ***108.269.144.178*** | ***108.269.144.178*** |
| - Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây dựng Việt Nam | 15.560.002.352 | 15.560.002.352 | 15.560.002.352 | 15.560.002.352 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc | 6.186.367.926 | 6.186.367.926 | 6.186.367.926 | 6.186.367.926 |
| - Công ty Cổ phần trang thiết bị Hanoi TC | 5.340.757.210 | 5.340.757.210 | 5.340.757.210 | 5.340.757.210 |
| - Các khách hàng khác | 72.435.379.571 | 72.435.379.571 | 81.182.016.690 | 81.182.016.690 |
| ***b. Dài hạn*** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **99.522.507.059** | **99.522.507.059** | **108.269.144.178** | **108.269.144.178** |

***c. Phải trả người bán là các bên liên quan***

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***19.091.820.233*** | ***19.836.419.698*** |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong | 9.213.499.302 | 9.189.766.645 |
| - Các khách hàng khác | 9.878.320.931 | 10.646.653.053 |
| ***b. Dài hạn*** | ***111.859.844.170*** | ***119.980.648.256*** |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong | 23.859.844.170 | 29.436.903.770 |
| - Các khách hàng khác | 88.000.000.000 | 90.543.744.486 |
| **Cộng** | **130.951.664.403** | **139.817.067.954** |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

| | *Ngày 01/01/2023* | *Số phải nộp trong kỳ* | *Số đã thực nộp trong kỳ* | *Ngày 30/06/2023* |
|---|---|---|---|---|
| ***a. Phải nộp*** | ***780.129.508*** | ***2.365.733.263*** | ***486.843.273*** | ***3.034.806.888*** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 349.544.181 | 47.301.012 | 348.318 | 396.496.875 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.043.451.908 | 410.970.482 | 2.632.481.426 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 11.205.266 | 10.555.123 | 15.931.802 | 5.828.587 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 419.380.061 | (375.787.390) | 43.592.671 | - |
| *+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 (*)* | | *(618.748.551)* | - | |
| *+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2023* | | *242.961.161* | - | |
| - Thuế khác | - | 16.000.000 | 16.000.000 | - |

| | *Ngày 01/01/2023* | *Phát sinh giảm trong kỳ* | *Phát sinh tăng trong kỳ* | *Ngày 30/06/2023* |
|---|---|---|---|---|
| ***b. Phải thu*** | ***4.255.745.838*** | ***452.537.841*** | ***103.243.041*** | ***3.906.451.038*** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.897.125.566 | 23.544.478 | 23.544.478 | 1.897.125.566 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 418.281.351 | 410.970.482 | - | 7.310.869 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 28.436.704 | 16.022.881 | 17.223.048 | 29.636.871 |
| - Thuế tài nguyên | 1.414.716.046 | - | - | 1.414.716.046 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | |
| *+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 (*)* | | - | *61.475.515* | *61.475.515* |
| - Thuế khác | 16.972.000 | 2.000.000 | 1.000.000 | 15.972.000 |
| - Các khoản khác | 480.214.171 | - | - | 480.214.171 |

***Ghi chú:***

*(*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2022 được miễn giảm là theo Quyết định số 2423/QĐ-CTTPHCM ngày 15/05/2023 là 530.697.699 VND và Quyết định số 3530/QĐ-CTTPHCM ngày 02/06/2023 là 149.526.367 VND.*

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***8.538.393.470*** | ***8.626.560.826*** |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 2.138.885.112 | 2.286.247.839 |
| - Chi phí các công trình xây dựng | 6.249.508.358 | 6.340.312.987 |
| - Các khoản khác | 150.000.000 | - |
| ***b. Dài hạn*** | - | - |
| **Cộng** | **8.538.393.470** | **8.626.560.826** |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***a. Ngắn hạn*** | ***30.536.843.701*** | ***36.951.512.031*** |
| - Phải trả Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 2.033.420.886 | 1.853.707.753 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.467.119.439 | 2.494.590.499 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 26.036.303.376 | 32.603.213.779 |
| ***b. Dài hạn*** | ***131.063.400.000*** | ***131.063.400.000*** |
| - Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước *(1)* | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| **Cộng** | **161.600.243.701** | **168.014.912.031** |

***Ghi chú:***

*(1) Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước tương ứng của Khu đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tổng Công ty tạm ghi nhận theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và sẽ được tính toán lại nếu được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện Dự án phát triển khu nhà ở do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP làm chủ đầu tư.*

*Hiện tại, Tổng Công ty vẫn thuê và trả tiền thuê đất hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 3240/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 21/5/2014 với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm kho và xưởng sản xuất cho đến khi bàn giao đất để thực hiện dự án nhà ở.*

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | | *Ngày 30/06/2023* | | *Trong kỳ* | | *Ngày 01/01/2023* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| ***a. Vay ngắn hạn*** | | ***22.947.669.518*** | ***22.947.669.518*** | ***13.378.923.455*** | ***54.948.105.983*** | ***64.516.852.046*** | ***64.516.852.046*** |
| **a.1 Vay ngắn hạn** | | **15.573.398.218** | **15.573.398.218** | **13.378.923.455** | **47.823.834.683** | **50.018.309.446** | **50.018.309.446** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh | (1) | 1.878.307.097 | 1.878.307.097 | 524.974.550 | 16.301.282.839 | 17.654.615.386 | 17.654.615.386 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn | (2) | 13.695.091.121 | 13.695.091.121 | 12.853.948.905 | 30.522.551.844 | 31.363.694.060 | 31.363.694.060 |
| - Vay cá nhân | | - | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **a.2 Vay dài hạn đến hạn trả** | | **7.374.271.300** | **7.374.271.300** | - | **7.124.271.300** | **14.498.542.600** | **14.498.542.600** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | (3) | 3.250.000.000 | 3.250.000.000 | - | 3.000.000.000 | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn | (4) | 4.124.271.300 | 4.124.271.300 | - | 4.124.271.300 | 8.248.542.600 | 8.248.542.600 |
| ***b. Vay dài hạn*** | | ***77.800.610.242*** | ***77.800.610.242*** | - | - | ***77.800.610.242*** | ***77.800.610.242*** |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | (3) | 32.219.004.462 | 32.219.004.462 | - | - | 32.219.004.462 | 32.219.004.462 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn | (4) | 45.581.605.780 | 45.581.605.780 | - | - | 45.581.605.780 | 45.581.605.780 |
| **Cộng** | | **100.748.279.760** | **100.748.279.760** | **13.378.923.455** | **54.948.105.983** | **142.317.462.288** | **142.317.462.288** |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Ghi chú:***

*(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/62554/HĐTD ngày 30/09/2022 với hạn mức tín dụng tối đa là 400 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2023, lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại hợp đồng vay.*

*(2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 47/2023/HDTD/Q3 ngày 24/03/2023 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng và lãi suất cho vay được xác định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.12).*

*(3) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 14/2017/62554/HĐTD ngày 30/08/2017 với số tiền vay là 49 tỷ đồng để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng trụ sở làm việc kết hợp văn phòng cho thuê tại 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 10 năm, thời gian ân hạn khoản vay là 02 năm và lãi suất vay theo chính sách lãi suất cho vay được áp dụng trong từng thời kỳ. Tài sản thế chấp là cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.04, V.12).*

*(4) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng:*

*- Hợp đồng cho vay số 108/2019/HDTD/Q3/01 ngày 16/07/2019 với số tiền vay là 63 tỷ đồng để đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 286-288 Nguyễn Xí, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên, thời gian ân hạn gốc vay là 24 tháng và lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.12).*

*- Hợp đồng cho vay số 03/2020/HDTD/Q3/02 ngày 23/09/2020 với số tiền vay là 1,5 tỷ đồng để tài trợ lắp đặt thiết bị sản xuất điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay, thời hạn trả nợ quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty (Xem thuyết minh V.12).*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2022** | **160.083.380.000** | **(13.500.000.000)** | **46.349.259.060** | **11.340.141.872** | **14.380.435.251** | **81.384.070.595** | **300.037.286.778** |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | (2.099.140.940) | (389.541.900) | (2.488.682.840) |
| - Trích lập quỹ trong kỳ | - | - | - | - | (79.081.620) | (75.980.380) | (155.062.000) |
| - Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | (1.960.000.000) | (1.960.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (122.286.666) | (117.491.111) | (239.777.777) |
| **Số dư tại 30/06/2022** | **160.083.380.000** | **(13.500.000.000)** | **46.349.259.060** | **11.340.141.872** | **12.079.926.025** | **78.841.057.204** | **295.193.764.161** |
| **Số dư tại 01/01/2023** | **160.083.380.000** | **(13.500.000.000)** | **46.349.259.060** | **11.340.141.872** | **11.908.753.017** | **78.636.136.003** | **294.817.669.952** |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 10.308.474.026 | (264.117.815) | 10.044.356.211 |
| - Chuyển quỹ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ở Công ty mẹ (*) | - | - | (46.349.259.060) | (11.340.141.872) | 57.689.400.932 | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2023** | **160.083.380.000** | **(13.500.000.000)** | **-** | **-** | **79.906.627.975** | **78.372.018.188** | **304.862.026.163** |

***Ghi chú:***

*(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2023, Tổng Công ty đã tiến hành kết chuyển toàn bộ "Quỹ đầu tư phát triển" và "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" sang "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| - Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| **Cộng** | **160.083.380.000** | **160.083.380.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| ***- Vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | | |
| + Vốn góp đầu năm | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| ***- Cổ tức lợi nhuận đã chia*** | - | - |

***d. Cổ phiếu***

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.008.338 | 16.008.338 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *16.008.338* | *16.008.338* |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | 1.350.000 | 1.350.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *1.350.000* | *1.350.000* |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.658.338 | 14.658.338 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *14.658.338* | 14.658.338 |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

***e. Các quỹ của doanh nghiệp***

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | 46.349.259.060 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 11.340.141.872 |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| ***Ngoại tệ các loại*** | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 78,78 | 91,98 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Đơn vị tính: VND*

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| ***a. Doanh thu*** | ***26.775.844.825*** | ***65.911.375.510*** |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.479.561.802 | 14.810.661.931 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 11.296.283.023 | 51.100.713.579 |
| ***b. Doanh thu đối với các bên liên quan*** | - | - |

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 8.225.832.603 | 8.485.633.626 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | 14.767.527.327 | 45.768.935.966 |
| **Cộng** | **22.993.359.930** | **54.254.569.592** |

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 572.983.359 | 1.281.282.755 |
| - Lãi do bán các khoản đầu tư | 42.252.928.000 | - |
| **Cộng** | **42.825.911.359** | **1.281.282.755** |

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 7.921.757.771 | 7.788.721.854 |
| **Cộng** | **7.921.757.771** | **7.788.721.854** |

### 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| ***a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*** | - | ***346.744.558*** |
| - Chi phí bằng tiền khác | - | 346.744.558 |
| ***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*** | ***31.306.173.618*** | ***7.146.960.731*** |
| - Chi phí nhân viên | 3.417.600.612 | 3.470.303.974 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 304.665.682 | 447.762.480 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 24.423.861.856 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.160.045.468 | 3.228.894.277 |

## 6. THU NHẬP KHÁC

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 5.132.987.013 | - |
| - Thu tiền do khách vi phạm hợp đồng | 274.715.319 | - |
| - Các khoản khác | 356.794.595 | 116.056.432 |
| **Cộng** | **5.764.496.927** | **116.056.432** |

## 7. CHI PHÍ KHÁC

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Các khoản khác | 57.153.673 | 67.405.789 |
| **Cộng** | **57.153.673** | **67.405.789** |

## 8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Tổng Công ty và các công ty con*** | | |
| - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP | 3.043.451.908 | 192.995.013 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414 | - | - |

## 9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.308.474.026 | (2.099.140.940) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.658.338 | 14.658.338 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **703** | **(143)** |

## 10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.308.474.026 | (2.099.140.940) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.658.338 | 14.658.338 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **703** | **(143)** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. **Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không phát sinh.

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** Không phát sinh.

3. **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 13.378.923.455 | 70.984.713.450 |
| **Cộng** | **13.378.923.455** | **70.984.713.450** |

4. **Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 54.948.105.983 | 35.017.954.034 |
| **Cộng** | **54.948.105.983** | **35.017.954.034** |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

***a. Các bên liên quan***

| *Tên đơn vị* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4A | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 4B | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 48 | Góp vốn đầu tư |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP | Góp vốn đầu tư |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

### *b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| **Mua hàng** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Thủy Lợi 414 | - | 1.786.041.092 |

**Thu nhập Hội Đồng Quản Trị trong kỳ như sau:**

| *Họ tên* | *Chức danh* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|---|
| Đinh Văn Vân | Chủ tịch | 194.222.403 | 190.998.809 |
| Chu Quang Tuấn | Phó Chủ tịch & Phó Tổng Giám đốc | 175.300.434 | 165.859.945 |
| Phan Thành Tiên | Thành viên & Phó Tổng Giám đốc | 123.528.762 | |
| Trần Nho Thái | Thành viên | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lê Duy Thanh | Thành viên | 30.000.000 | 10.000.000 |
| Lê Quang Thế | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/11/2022) | - | 184.848.954 |
| Đỗ Hữu Phước | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022) | - | 20.000.000 |
| **Cộng** | | **553.051.599** | **601.707.708** |

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:**

| *Họ tên* | *Chức danh* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|---|
| Lê Vũ Hùng | Tổng Giám đốc | 169.627.707 | 179.441.208 |
| Nguyễn Văn Thạc | Phó Tổng Giám đốc | 136.992.245 | 149.448.826 |
| Mai Thị Hảo | Kế toán trưởng | 143.893.398 | 44.682.000 |
| **Cộng** | | **450.513.350** | **373.572.034** |

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:**

| *Họ tên* | *Chức danh* | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|---|
| Đào Anh Tuấn | Trưởng ban | 131.537.667 | 104.693.673 |
| Đỗ Thị Thu Hà | Thành viên | 83.607.398 | 150.839.081 |
| Lê Tiến Luận | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| **Cộng** | | **233.145.065** | **273.532.754** |

### *c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan*

| | *Ngày 30/06/2023* | *Ngày 01/01/2023* |
|---|---|---|
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)** | | |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Thủy Lợi 42 | 2.683.383.117 | 2.683.383.117 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.14)** | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 48 | 68.347.431 | 68.347.431 |

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

***Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh***

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tổng Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm hoạt động xây dựng và hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023 như sau:

**Doanh thu thuần xây dựng và cung cấp dịch vụ**

| | *Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023* | *Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022* |
|---|---|---|
| Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng | 15.479.561.802 | 14.810.661.931 |
| Hoạt động xây dựng | 11.296.283.023 | 51.100.713.579 |
| **Cộng** | **26.775.844.825** | **65.911.375.510** |

**Giá vốn hàng bán**

| | | |
|---|---|---|
| Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng | 8.225.832.603 | 8.485.633.626 |
| Hoạt động xây dựng | 14.767.527.327 | 45.768.935.966 |
| **Cộng** | **22.993.359.930** | **54.254.569.592** |

**Lợi nhuận gộp về xây dựng và cung cấp dịch vụ**

| | | |
|---|---|---|
| Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng | 7.253.729.199 | 6.325.028.305 |
| Hoạt động xây dựng | (3.471.244.304) | 5.331.777.613 |
| **Cộng** | **3.782.484.895** | **11.656.805.918** |

***Báo cáo theo khu vực địa lý***

Tổng Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng và dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty kết thúc ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

*Lập, ngày 25 tháng 08 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Huyền | Mai Thị Hảo | Lê Vũ Hùng |